PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Thông tin về nhân sự

Nhân sự			Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo						Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số		
				Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THCD	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:			33		21	6	2			28	5		29	2	2
Cán bộ quản lý	H.Trưởng		1		1					1					
	PH.Trưởng		1		1					1			1		
	Trong đó	Nữ	1		1					1					
		Dân tộc													
		Nữ DT													
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM	Chuyên trách		1				1			1			1		
	Kiêm nhiệm		1				1			1			1		
Tổng số giáo viên			24		18	5	1			24			23	1	1
Trong đó	Nữ		23		17	5	1			23					
	Dân tộc		1		1					1					
	Nữ dân tộc		1		1					1					
Chia ra	Tiểu học		16		13	3				16			16	1	1
	Thể dục		2		1	1				2			2		
	Âm nhạc		1			1				1			1		
	Mĩ thuật		1				1			1			1		
	Tin học		1		1					1			1		
	Tiếng DT														
	Tiếng Anh		2		2					2			2		
	Ngoại ngữ #														
Tổng số nhân viên			6		1	1				1	5		4	1	1
Chia ra	Thư viện, thiết bị, CNTT														
	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ		2		1	1				1	1		2	1	1
	Giáo vụ														
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
	NV khác		4								4		2		

Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực	Tổng số	C2	C1	B2	B1	Dưới B1	Chứng chỉ SP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0

An Thái, ngày 13 tháng 9 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

4. Thông tin về học sinh

Loại	Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số	
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép	
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh lưu ban năm học trước		4		3		1		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ		2		2		0		0		0		0		0
+ Dân tộc		0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc		0		0		0		0		0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè		0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ		0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc		0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc		0		0		0		0		0		0		0
Học sinh	14	407	3	76	3	84	2	67	3	87	3	93	0	0
Trong TS: - Nữ		202		32		50		35		37		48		0
- Dân tộc:		21		4		5		4		3		5		0
- Nữ dân tộc		14		2		3		2		3		4		0
- Lớp ghép	0	0		0		0		0		0		0	0	0
Chia ra: Dân số														
- 6 tuổi		64		64		0								0
- 7 tuổi		82		11		71		0						0
- 8 tuổi		72		1		12		59		0				0
- 9 tuổi		87		0		0		7		80		0		0
- 10 tuổi		90		0		0		1		3		86		0
- 11 tuổi		8		0		1		0		3		4		0
- 12 tuổi		3		0		0		0		1		2		0
- 13 tuổi		1		0		0		0		0		1		0
- 14 tuổi		0		0		0		0		0		0		0
- Trên 14 tuổi		0		0		0		0		0		0		0
Chia ra:	14	407	3	76	3	84	2	67	3	87	3	93	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Học 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 33 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 34 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 35 tiết/tuần		14	407	3	76	3	84	2	67	3	87	3	93	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		14	407	3	76	3	84	2	67	3	87	3	93	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		6	160	3	76	3	84	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		2	67	0	0	0	0	2	67	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		6	180	0	0	0	0	0	0	3	87	3	93	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		14	407	3	76	3	84	2	67	3	87	3	93	0	0
Trong đó:	Nữ		202		32		50		35		37		48		0
	DT		21		4		5		4		3		5		0
	NDT		14		2		3		2		3		4		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		9	12	3	3	3	6	2	2	1	1	0	0	0	0
Trong đó:	Nữ		4		0		3		1		0		0		0
	DT		2		0		2		0		0		0		0
	NDT		1		0		1		0		0		0		0
Chia ra: - Hòa nhập		9	12	3	3	3	6	2	2	1	1	0	0	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		14	0	3	0	3	0	2	0	3	0	3	0	0	0
Trong đó:	Nữ		0		0		0		0		0		0		0
	DT		0		0		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			0		0		0								0

HSDT có TL tăng cường T.Việt		0		0		0		0		0		0		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt	14		3		3		2		3		3		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán	14		3		3		2		3		3		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp	13		3		3		2		3		2		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường		Có												

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

6. Thông tin về điểm trường (HS)

TT	Tên điểm trường	Lớp ghép	Lớp 1							Lớp 2							Lớp 3							Lớp 4							Lớp 5						
			Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh					
				Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số				
					Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
	Cộng	0	3	76	32	4	2	0	3	3	84	50	5	3	0	6	2	67	35	4	2	0	2	3	87	37	3	3	0	1	3	93	48	5	4	0	0
1	Trường TH An Thái	0	3	76	32	4	2	0	3	3	84	50	5	3	0	6	2	67	35	4	2	0	2	3	87	37	3	3	0	1	3	93	48	5	4	0	0
2	Bình Thạnh																																				

An Thái, ngày 16 tháng 9 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHONG GIAO DỤC ĐAO TẠO PHU GIAC
TRƯỜNG TIÊU HỌC AN THÁI

5. Thông tin về điểm trường (CSVC)

TT	Tên điểm trường	Diện tích (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	Phòng học theo cấp xây dựng								Phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm			Khu vệ sinh đạt chuẩn vệ sinh*								Nhà xe			
				Trên cấp IV		Cấp IV		Tạm		Mượn					GV Nam		GV Nữ		HS Nam		HS Nữ		GV		HS	
				S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	Đủ diện tích và bàn ghế	Đủ diện tích - thiếu bàn ghế	Đủ bàn ghế - thiếu diện tích	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)
	Cộng	33246	2000	20	78	0	0	0	0	0	0	20			6	90	6	90	6	9	6	90	1	150	1	200
1	Trường TH An Thái	9179	2000	20	78	0	0	0	0	0	0	20			6	90	6	90	6	9	6	90	1	150	1	200
2	Bình Thạnh	24067																								

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 15 tháng 9 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHONG GIAO DỤC ĐAO TẠO PHU GIAO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)
Tổng diện tích khuôn viên đất	33246
Trong đó: Diện tích đất được cấp	33246
Diện tích đất đi thuê (mượn)	0
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	2000

Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	20	78	0	0	0	0	0	0
Trong đó: + Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	20	1365						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	20	1365						
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm								
- Phòng học tin học	1	69						
- Phòng học ngoại ngữ	1	69						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)								
- Hội trường	1	200						
- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	69						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	69						
- Phòng Thư viện	1	84						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	69						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	69						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	69						
- Phòng y tế học đường	1	20						
- Phòng hiệu trưởng	1	30						
- Phòng phó hiệu trưởng	2	60						
- Phòng giáo viên	3	48						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	70						
- Văn phòng	1	30						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	18						
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ	1	70						
- Phòng khác								
- Nhà bếp	1	200						
- Phòng ăn (HS)	1	200						
- Phòng nghỉ (HS)								

Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	6	90	6	90	6	9	6	90
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								

Không có	0	0	0	0

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

An Thái, ngày 16 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân	Lớp ghép	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân	Lớp ghép	Khuyết		Nữ	Dân tộc	Nữ dân	Lớp ghép	Khuyết
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***90***	27	18	1				37	29	1	1			26	15	2			
Hoàn thành		***117***	40	12	4	2			37	17	1	1			40	19	2	2		
Chưa hoàn thành		***11***	6	2					5	1	1									
2. Toán	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***93***	32	20	1				37	27	1	1			24	13	2			
Hoàn thành		***117***	36	11	4	2			40	19	1	1			41	21	2	2		
Chưa hoàn thành		***8***	5	1					2	1	1				1					
3. Đạo đức	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***101***	37	22	3	1			38	29	1	1			26	15	2			
Hoàn thành		***117***	36	10	2	1			41	18	2	1			40	19	2	2		
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***102***	37	21	3	1			38	29	1	1			27	16	2			
Hoàn thành		***116***	36	11	2	1			41	18	2	1			39	18	2	2		
Chưa hoàn thành																				
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***82***	30	21	3	1			30	26	1	1			22	12	2			
Hoàn thành		***136***	43	11	2	1			49	21	2	1			44	22	2	2		
Chưa hoàn thành																				
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***81***	27	18	1				30	25	1	1			24	14	2			
Hoàn thành		***137***	46	14	4	2			49	22	2	1			42	20	2	2		
Chưa hoàn thành																				
7. Hoạt động trải nghiệm	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***94***	31	20	3	2			37	29	1	1			26	16	2			

Hoàn thành		*124*	42	12	2				42	18	2	1			40	18	2	2		
Chưa hoàn thành																				
8. Giáo dục thể chất	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		*64*	20	13					25	22	1	1			19	10	2			
Hoàn thành		*154*	53	19	5	2			54	25	2	1			47	24	2	2		
Chưa hoàn thành																				
9. TH-CN (Công nghệ)	***68***	***66***													66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		*22*													22	13	2			
Hoàn thành		*44*													44	21	2	2		
Chưa hoàn thành																				
10. TH-CN (Tin học)	***229***	***66***													66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		*22*													22	13	2			
Hoàn thành		*44*													44	21	2	2		
Chưa hoàn thành																				
11. Ngoại ngữ	***229***	***145***							79	47	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		*53*							29	24	2	2			24	13	2			
Hoàn thành		*91*							49	23	1				42	21	2	2		
Chưa hoàn thành		*1*							1											
12. Tiếng dân tộc	***229***																			
Hoàn thành tốt																				
Hoàn thành																				
Chưa hoàn thành																				
II. Năng lực cốt lõi																				
Năng lực chung																				
Tự chủ và tự học	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Tốt		*107*	39	23	2				40	31	1	1			28	17	2			
Đạt		*111*	34	9	3	2			39	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Giao tiếp và hợp tác	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Tốt		*109*	41	23	3				40	31	1	1			28	17	2			
Đạt		*109*	32	9	2	2			39	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Tốt		*109*	41	23	3				40	31	1	1			28	17	2			
Đạt		*109*	32	9	2	2			39	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Năng lực đặc thù																				
Ngôn ngữ	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		

Tốt		*107*	40	23	3				39	30		1	1			28	17	2			
Đạt		*111*	33	9	2	2			40	17		2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																					
Tính toán	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*107*	40	23	3				39	30		1	1			28	17	2			
Đạt		*110*	33	9	2	2			40	17		2	1			37	17	2	2		
Cần cố gắng		*1*														1					
Tin học	*68*	*66*														66	34	4	2		
Tốt		*27*														27	16	2			
Đạt		*39*														39	18	2	2		
Cần cố gắng																					
Công nghệ	*68*	*66*														66	34	4	2		
Tốt		*27*														27	16	2			
Đạt		*39*														39	18	2	2		
Cần cố gắng																					
Khoa học	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*107*	41	23	3				39	30		1	1			27	16	2			
Đạt		*111*	32	9	2	2			40	17		2	1			39	18	2	2		
Cần cố gắng																					
Thẩm mĩ	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*106*	41	23	3				38	29		1	1			27	16	2			
Đạt		*112*	32	9	2	2			41	18		2	1			39	18	2	2		
Cần cố gắng																					
Thể chất	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*107*	41	23	3				39	30		1	1			27	16	2			
Đạt		*111*	32	9	2	2			40	17		2	1			39	18	2	2		
Cần cố gắng																					
III. Phẩm chất chủ yếu																					
Yêu nước	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*119*	50	27	5	2			41	31		1	1			28	17	2			
Đạt		*99*	23	5					38	16		2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																					
Nhân ái	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*119*	50	27	5	2			41	31		1	1			28	17	2			
Đạt		*99*	23	5					38	16		2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																					
Chăm chỉ	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47		3	2			66	34	4	2		
Tốt		*119*	50	27	5	2			41	31		1	1			28	17	2			

Đạt		***99***	23	5					38	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Trung thực	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	47	27	4	2			41	31	1	1			28	17	2			
Đạt		***102***	26	5	1				38	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Trách nhiệm	***229***	***218***	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	47	27	4	2			41	31	1	1			28	17	2			
Đạt		***102***	26	5	1				38	16	2	1			38	17	2	2		
Cần cố gắng																				
IV. Khen thưởng																				
- Giấy khen cấp trường																				
- Giấy khen cấp trên																				
V. HSDT được trợ giảng																				
VI. HS.K.Tật		***11***	3					3	6	3	2	1		6	2	1				2
VII. HS bỏ học kỳ I																				
+ Hoàn cảnh GĐKK																				
+ KK trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khăn																				
+ Thiên tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 202

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHỦ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	**Trường TH An Thái**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*69*	37	18	2	2			32	22	1	1		
Hoàn thành		*109*	50	21	1	1			59	27	4	3		
Chưa hoàn thành		*3*							3					
2. Toán	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*67*	36	17	2	2			31	19	1	1		
Hoàn thành		*109*	50	22	1	1			59	29	4	3		
Chưa hoàn thành		*5*	1						4	1				
3. Đạo đức	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*90*	43	22	2	2			47	29	2	1		
Hoàn thành		*91*	44	17	1	1			47	20	3	3		
Chưa hoàn thành														
4. Khoa học	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*89*	43	21	2	2			46	27	2	1		
Hoàn thành		*92*	44	18	1	1			48	22	3	3		
Chưa hoàn thành														
5. Lịch sử và Địa lý	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*87*	43	21	2	2			44	27	1	1		
Hoàn thành		*94*	44	18	1	1			50	22	4	3		
Chưa hoàn thành														
6. Âm nhạc	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		*65*	33	20	3	3			32	25				
Hoàn thành		*116*	54	19					62	24	5	4		
Chưa hoàn thành														

7. Mĩ thuật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***70***	37	20	3	3			33	23				
Hoàn thành		***111***	50	19					61	26	5	4		
Chưa hoàn thành														
8. Kĩ thuật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***86***	41	19	2	2			45	28	2	1		
Hoàn thành		***95***	46	20	1	1			49	21	3	3		
Chưa hoàn thành														
9. Thể dục	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***56***	29	18	3	3			27	20				
Hoàn thành		***125***	58	21					67	29	5	4		
Chưa hoàn thành														
10. Ngoại ngữ	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***50***	27	13	1	1			23	13				
Hoàn thành		***123***	54	25	2	2			69	36	5	4		
Chưa hoàn thành		***8***	6	1					2					
11. Tin học	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***53***	28	14	2	2			25	17				
Hoàn thành		***128***	59	25	1	1			69	32	5	4		
Chưa hoàn thành														
12. Tiếng dân tộc	***182***													
Hoàn thành tốt														
Hoàn thành														
Chưa hoàn thành														
II. Năng lực														
Tự phục vụ tự quản	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***86***	42	20	2	2			44	31	1	1		
Đạt		***95***	45	19	1	1			50	18	4	3		
Cần cố gắng														
Hợp tác	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***85***	41	20	2	2			44	31	1	1		
Đạt		***96***	46	19	1	1			50	18	4	3		
Cần cố gắng														
Tự học và giải quyết vấn đề	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***84***	41	20	2	2			43	31	1	1		
Đạt		***97***	46	19	1	1			51	18	4	3		
Cần cố gắng														
III. Phẩm chất														

Chăm học chăm làm	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***93***	47	23	2	2			46	31	2	1		
Đạt		***88***	40	16	1	1			48	18	3	3		
Cần cố gắng														
Tự tin trách nhiệm	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***97***	49	24	2	2			48	32	2	1		
Đạt		***84***	38	15	1	1			46	17	3	3		
Cần cố gắng														
Trung thực kỷ luật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***103***	50	25	2	2			53	35	3	2		
Đạt		***78***	37	14	1	1			41	14	2	2		
Cần cố gắng														
Đoàn kết yêu thương	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***112***	59	27	2	2			53	35	3	2		
Đạt		***69***	28	12	1	1			41	14	2	2		
Cần cố gắng														
IV. Khen thưởng														
- Giấy khen cấp trường														
- Giấy khen cấp trên														
VI. HSDT được trợ giảng														
VII. HS.K.Tật		***1***	1					1						
VIII. HS bỏ học kỳ I														
+ Hoàn cảnh GĐKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khăn														
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*38*	6	4					22	17	1	1			10	6	2			
Điểm 9		*51*	16	10					21	16	1	1			14	8				
Điểm 8		*56*	23	10	4	2			16	7					17	12	2	2		
Điểm 7		*29*	9	3	1				8	4					12	5				
Điểm 6		*27*	8	1					8	1					11	3				
Điểm 5		*7*	6	2					1	1										
Dưới điểm 5		*10*	5	2					3	1	1				2					
2.Toán	*229*	*218*	73	32	5	2			79	47	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*86*	38	20	4	1			35	21	1	1			13	8	2	2		
Điểm 9		*51*	18	8	1	1			17	13	1	1			16	9	2			
Điểm 8		*27*	3						15	8					9	5				
Điểm 7		*21*	4	1					6	3					11	6				
Điểm 6		*16*	2						3	1					11	5				
Điểm 5		*10*	4	2					2		1				4	1				
Dưới điểm 5		*7*	4	1					1	1					2					
3.TH-CN (Công nghệ)	*68*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*11*													11	4	1			
Điểm 9		*13*													13	9				
Điểm 8		*21*													21	9	2	1		
Điểm 7		*10*													10	7	1	1		
Điểm 6		*8*													8	5				
Điểm 5		*3*													3					
Dưới điểm 5																				
4. TH-CN (Tin học)	*229*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*30*													30	20	3	1		
Điểm 9		*7*													7	5	1	1		
Điểm 8		*9*													9	2				
Điểm 7		*9*													9	3				
Điểm 6		*7*													7	3				
Điểm 5		*4*													4	1				
Dưới điểm 5																				

5. Ngoại ngữ	***229***	***66***													66	34	4	2		
Điểm 10		***15***													15	8	2			
Điểm 9		***22***													22	15	1	1		
Điểm 8		***12***													12	5	1	1		
Điểm 7		***10***													10	4				
Điểm 6		***3***													3	1				
Điểm 5		***4***													4	1				
Dưới điểm 5																				

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		*12*	8	5					4	4				
Điểm 9		*54*	27	15	2	2			27	19	1	1		
Điểm 8		*44*	14	6	1	1			30	15				
Điểm 7		*34*	13	5					21	7	4	3		
Điểm 6		*20*	14	5					6	2				
Điểm 5		*16*	11	3					5	2				
Dưới điểm 5		*1*							1					
2.Toán	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		*31*	18	10					13	6				
Điểm 9		*47*	25	11	2	2			22	15	2	1		
Điểm 8		*34*	16	9	1	1			18	7				
Điểm 7		*33*	12	3					21	13	2	2		
Điểm 6		*18*	6	2					12	5	1	1		
Điểm 5		*12*	9	4					3	1				
Dưới điểm 5		*6*	1						5	2				
3. Khoa học	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		*92*	21	12	1	1			71	42	4	3		
Điểm 9		*38*	28	13	1	1			10	2				
Điểm 8		*24*	15	5					9	4	1	1		
Điểm 7		*13*	10	4	1	1			3	1				
Điểm 6		*7*	6	3					1					
Điểm 5		*6*	6	2										
Dưới điểm 5		*1*	1											
4. Lịch sử và Địa lý	*182*	*181*	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		*30*							30	19				
Điểm 9		*64*	22	9					42	20	3	2		
Điểm 8		*40*	28	13	2	2			12	5	2	2		
Điểm 7		*15*	9	5					6	3				
Điểm 6		*15*	13	6	1	1			2	1				
Điểm 5		*14*	13	6					1	1				
Dưới điểm 5		*3*	2						1					

5. Ngoại ngữ	***182***	***178***	84	36	2	2			94	49	5	4		
Điểm 10		***30***	8	4					22	15				
Điểm 9		***43***	19	8	1	1			24	12	2	2		
Điểm 8		***28***	10	5					18	7	1			
Điểm 7		***32***	21	12	1	1			11	5				
Điểm 6		***20***	12	5					8	5				
Điểm 5		***19***	10	2					9	5	2	2		
Dưới điểm 5		***6***	4						2					
6. TH-CN (Tin học)	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***53***	25	15	3	3			28	18				
Điểm 9		***61***	29	13					32	17	3	3		
Điểm 8		***29***	17	5					12	4	1			
Điểm 7		***17***	10	5					7	4				
Điểm 6		***12***	3	1					9	3				
Điểm 5		***9***	3						6	3	1	1		
Dưới điểm 5														
7. Tiếng dân tộc	***182***													
Điểm 10														
Điểm 9														
Điểm 8														
Điểm 7														
Điểm 6														
Điểm 5														
Dưới điểm 5														

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	10
Họp chuyên môn theo trường	Lần	5
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	1
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	2
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	2
Hỗ trợ các hoạt đông giáo dục của nhà trường		Tích cực
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	

Giáo viên lớp 4	"		
Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp	1	
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)			

Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	24	23	1	2	1	
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)						
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi						
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân tộc (Kh'mer/Chăm/Jrai/H'mông)						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						

An Thái, ngày 10 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	**Trường TH An Thái**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***75***	39	19	2	2			36	23	1	1		
Hoàn thành		***106***	48	20	1	1			58	26	4	3		
Chưa hoàn thành														
2. Toán	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***76***	38	18	2	2			38	22	1			
Hoàn thành		***105***	49	21	1	1			56	27	4	4		
Chưa hoàn thành														
3. Đạo đức	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***92***	43	23	2	2			49	31	2	1		
Hoàn thành		***89***	44	16	1	1			45	18	3	3		
Chưa hoàn thành														
4. Khoa học	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***88***	41	21	2	2			47	28	2	1		
Hoàn thành		***93***	46	18	1	1			47	21	3	3		
Chưa hoàn thành														
5. LS &ĐL	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Hoàn thành tốt		***87***	41	21	2	2			46	28	2	1		
Hoàn thành		***94***	46	18	1	1			48	21	3	3		
Chưa hoàn thành														
6. Âm nhạc	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		

Hoàn thành tốt		***66***	34	20	3	3			32	25					
Hoàn thành		***115***	53	19					62	24	5	4			
Chưa hoàn thành															
7. Mĩ thuật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Hoàn thành tốt		***72***	39	22	3	3			33	23					
Hoàn thành		***109***	48	17					61	26	5	4			
Chưa hoàn thành															
8. Thủ công, Kĩ thuật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Hoàn thành tốt		***90***	41	19	2	2			49	31	2	1			
Hoàn thành		***91***	46	20	1	1			45	18	3	3			
Chưa hoàn thành															
9. Thể dục	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Hoàn thành tốt		***61***	33	18	3	3			28	20					
Hoàn thành		***120***	54	21					66	29	5	4			
Chưa hoàn thành															
10. Ngoại ngữ	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Hoàn thành tốt		***61***	33	16	2	2			28	17					
Hoàn thành		***120***	54	23	1	1			66	32	5	4			
Chưa hoàn thành															
11. Tin học	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Hoàn thành tốt		***72***	35	17	3	3			37	25	1	1			
Hoàn thành		***109***	52	22					57	24	4	3			
Chưa hoàn thành															
12. Tiếng dân tộc	***182***														
Hoàn thành tốt															
Hoàn thành															
Chưa hoàn thành															
II. Năng lực															
Tự phục vụ tự quản	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Tốt		***88***	42	20	2	2			46	32	1	1			
Đạt		***93***	45	19	1	1			48	17	4	3			
Cần cố gắng															
Hợp tác	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4			
Tốt		***87***	41	20	2	2			46	32	1	1			

Đạt		***94***	46	19	1	1			48	17	4	3		
Cần cố gắng														
Tự học và giải quyết vấn đề	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***87***	41	20	2	2			46	32	1	1		
Đạt		***94***	46	19	1	1			48	17	4	3		
Cần cố gắng														
III. Phẩm chất														
Chăm học chăm làm	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***100***	52	25	2	2			48	32	2	1		
Đạt		***81***	35	14	1	1			46	17	3	3		
Cần cố gắng														
Tự tin trách nhiệm	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***104***	54	26	2	2			50	33	2	1		
Đạt		***77***	33	13	1	1			44	16	3	3		
Cần cố gắng														
Trung thực kỷ luật	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***113***	58	31	2	2			55	36	3	2		
Đạt		***68***	29	8	1	1			39	13	2	2		
Cần cố gắng														
Đoàn kết yêu thương	***182***	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Tốt		***123***	67	33	2	2			56	37	3	2		
Đạt		***58***	20	6	1	1			38	12	2	2		
Cần cố gắng														
IV. Khen thưởng		***70***	34	17	2	2			36	23				
- Giấy khen cấp trường		***70***	34	17	2	2			36	23				
- Giấy khen cấp trên														
V. HSDT được trợ giảng														
VI. HS.K.Tật		***1***	1					1						
VII. HS bỏ học kỳ II														
+ Hoàn cảnh GĐKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khăn														
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														

VIII. Chương trình lớp học														
Hoàn thành	182	182	88	39	3	3		1	94	49	5	4		
Chưa hoàn thành														

An Thái, ngày 22 tháng 05 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

NĂM HỌC: 2022-2023

Tên đơn vị: Trường TH An Thái

	Tiếng Anh								Tiếng Nga						Tiếng Pháp							Tiếng Trung						Tiếng Khác					
	Chương trình	Chương trình	CTGDPT	Chương trình	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần	4 tiết/tuần	Hơn 4 tiết/t	Tổng số	Chương trình	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần	4 tiết/tuần	Hơn 4 tiết/t	Tổng số	Chương trình	Chương trình	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần	4 tiết/tuần	Hơn 4 tiết/t	Tổng số	Chương trình	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần	4 tiết/tuần	Hơn 4 tiết/t	Tổng số	Chương trình	2 tiết/tuần	3 tiết/tuần	4 tiết/tuần	Hơn 4 tiết/t
Số lớp	7		7		6	2	6																											
Lớp 1	x		3		3																													
Lớp 2	x		3		3																													
Lớp 3	2					2																												
Lớp 4	3						3																											
Lớp 5	2		1				3																											
Số học sinh	220		191		161	68	182																											
Lớp 1	x		77		77																													
Lớp 2	x		84		84																													
Lớp 3	68					68																												
Lớp 4	88						88																											
Lớp 5	64		30				94																											
Số giáo viên	2				x	x	x	x			x	x	x	x				x	x	x	x			x	x	x	x			x	x	x	x

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	*229*	*216*	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*44*	9	5	1				19	14	1	1			16	9	2			
Điểm 9		*64*	17	13	1	1			26	19	1	1			21	14	1	1		
Điểm 8		*30*	8	3					14	6					8	5				
Điểm 7		*37*	16	5	3	1			7	4					14	5	1	1		
Điểm 6		*24*	11	2					6	1					7	1				
Điểm 5		*14*	10	3					4	1										
Dưới điểm 5		*3*	1						2	1	1									
2.Toán	*229*	*216*	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*41*	8	3	1				18	12	1	1			15	6	1			
Điểm 9		*65*	22	15	2				24	19	1	1			19	14	2	1		
Điểm 8		*39*	12	3					13	4					14	6				
Điểm 7		*34*	13	6	2	2			10	4					11	4	1	1		
Điểm 6		*23*	10	3					7	5					6	4				
Điểm 5		*13*	6	1					6	2	1				1					
Dưới điểm 5		*1*	1																	
3. TH-CN (Công nghệ)	*229*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*9*													9	5				
Điểm 9		*32*													32	17	3	1		
Điểm 8		*9*													9	4	1	1		
Điểm 7		*9*													9	5				
Điểm 6		*4*													4	2				
Điểm 5		*3*													3	1				
Dưới điểm 5																				
4. TH-CN (Tin học)	*229*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*31*													31	20	2			
Điểm 9		*16*													16	9	2	2		
Điểm 8		*10*													10	4				
Điểm 7		*7*													7					
Điểm 6		*2*													2	1				
Điểm 5																				
Dưới điểm 5																				

5. Ngoại ngữ	***229***	***66***													66	34	4	2		
Điểm 10		***40***													40	25	3	1		
Điểm 9		***13***													13	5	1	1		
Điểm 8		***6***													6	2				
Điểm 7		***6***													6	2				
Điểm 6		***1***													1					
Điểm 5																				
Dưới điểm 5																				

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	*229*	*216*	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*44*	9	5	1				19	14	1	1			16	9	2			
Điểm 9		*64*	17	13	1	1			26	19	1	1			21	14	1	1		
Điểm 8		*30*	8	3					14	6					8	5				
Điểm 7		*37*	16	5	3	1			7	4					14	5	1	1		
Điểm 6		*24*	11	2					6	1					7	1				
Điểm 5		*14*	10	3					4	1										
Dưới điểm 5		*3*	1						2	1	1									
2.Toán	*229*	*216*	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Điểm 10		*41*	8	3	1				18	12	1	1			15	6	1			
Điểm 9		*65*	22	15	2				24	19	1	1			19	14	2	1		
Điểm 8		*39*	12	3					13	4					14	6				
Điểm 7		*34*	13	6	2	2			10	4					11	4	1	1		
Điểm 6		*23*	10	3					7	5					6	4				
Điểm 5		*13*	6	1					6	2	1				1					
Dưới điểm 5		*1*	1																	
3. TH-CN (Công nghệ)	*229*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*9*													9	5				
Điểm 9		*32*													32	17	3	1		
Điểm 8		*9*													9	4	1	1		
Điểm 7		*9*													9	5				
Điểm 6		*4*													4	2				
Điểm 5		*3*													3	1				
Dưới điểm 5																				
4. TH-CN (Tin học)	*229*	*66*													66	34	4	2		
Điểm 10		*31*													31	20	2			
Điểm 9		*16*													16	9	2	2		
Điểm 8		*10*													10	4				
Điểm 7		*7*													7					
Điểm 6		*2*													2	1				
Điểm 5																				
Dưới điểm 5																				
5. Ngoại ngữ	*229*	*66*													66	34	4	2		

Điểm 10		***40***													40	25	3	1		
Điểm 9		***13***													13	5	1	1		
Điểm 8		***6***													6	2				
Điểm 7		***6***													6	2				
Điểm 6		***1***													1					
Điểm 5																				
Dưới điểm 5																				

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng (Học kỳ II)

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	36
Họp chuyên môn theo trường	Lần	18
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	4
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	4
Hỗ trợ các hoạt đông giáo dục của nhà trường		Tích cực
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	

Giáo viên lớp 5	"		
Cán bộ quản lý (trường)	"		
V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp		
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)			

Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày	24	23	1	2	1	
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)	24	23	1	2	1	
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi	24	23	1	2	1	
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	*182*	***180***	86	38	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***23***	14	10	2	2			9	6				
Điểm 9		***57***	26	14	1	1			31	21				
Điểm 8		***31***	13	4					18	10	2	1		
Điểm 7		***26***	11	5					15	4	1	1		
Điểm 6		***33***	18	5					15	6	1	1		
Điểm 5		***10***	4						6	2	1	1		
Dưới điểm 5														
2.Toán	*182*	***180***	86	38	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***16***	6	1					10	2				
Điểm 9		***58***	26	14	2	2			32	23	1			
Điểm 8		***34***	11	5					23	11	1	1		
Điểm 7		***31***	13	7	1	1			18	9	1	1		
Điểm 6		***16***	9	4					7	4	2	2		
Điểm 5		***25***	21	7					4					
Dưới điểm 5														
3. Khoa học	*182*	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***76***	14	10	1	1			62	35	2	1		
Điểm 9		***57***	38	16	1	1			19	8	1	1		
Điểm 8		***20***	14	4	1	1			6	3	1	1		
Điểm 7		***16***	12	6					4	2	1	1		
Điểm 6		***7***	5	3					2					
Điểm 5		***5***	4						1	1				
Dưới điểm 5														
4. Lịch sử và Địa lý	*182*	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***56***	8	5					48	29	2	1		
Điểm 9		***48***	29	15	2	2			19	13	1	1		
Điểm 8		***27***	15	4					12	2				
Điểm 7		***28***	19	8					9	2	2	2		
Điểm 6		***14***	10	7	1	1			4	1				
Điểm 5		***8***	6						2	2				
Dưới điểm 5														
5. Ngoại ngữ	*182*	***181***	87	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***25***	14	9	1	1			11	6				
Điểm 9		***52***	25	11	1	1			27	16				

Điểm 8		***35***	16	8					19	9	2	1		
Điểm 7		***28***	11	7	1	1			17	8	1	1		
Điểm 6		***28***	12	2					16	8	1	1		
Điểm 5		***13***	9	2					4	2	1	1		
Dưới điểm 5														
6. TH-CN (Tin học)	***182***	***180***	86	39	3	3			94	49	5	4		
Điểm 10		***52***	20	11	1	1			32	22				
Điểm 9		***34***	17	9	2	2			17	10	1	1		
Điểm 8		***29***	11	5					18	7	3	2		
Điểm 7		***29***	15	4					14	5	1	1		
Điểm 6		***31***	20	10					11	5				
Điểm 5		***5***	3						2					
Dưới điểm 5														
7. Tiếng dân tộc	***182***													
Điểm 10														
Điểm 9														
Điểm 8														
Điểm 7														
Điểm 6														
Điểm 5														
Dưới điểm 5														

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÙ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức: HĐLV không xác định thời hạn	Viên chức: HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	28	28	26	2	2	28	27		1	26	2	2				
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	29	2	1			2	2			1						
	- Hiệu trưởng	người	30	1				1	1									
	- Phó Hiệu trưởng	người	31	1	1			1	1			1						
4.2.	**Giáo viên**	người	32	24	23	1	1	24	24			23	1	1				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	33	13	13			13	13			13						
	- Khá	người	34	11	10	1	1	11	11			10	1	1				
	- Đạt	người	35															
	- Chưa đạt chuẩn	người	36															
4.3.	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	37	1	1			1	1			1						
4.4.	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	38															
4.5.	**Nhân viên**	người	39	2	2	1	1	2	1		1	2	1	1				
4.6.	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	người	40	22	21	1	1	22	22			21	1	1				
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	41															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	42	22	21	1	1	22	22			21	1	1				
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	43															

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

Biểu 02-TH-CN

Ban hành theo …

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ cuối năm học: 2022-2023

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường TH An Thái

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng GDĐT Phú Giáo

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A		B	C	1	2	3
I.	**Trường**						
1.1.	**Tổng số trường**			01	**1**	**1**	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố		trường	02	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo		trường	03			
1.2.	**Số điểm trường**		điểm	04	1	1	
II.	**Lớp**		lớp	05	14	14	
	Chia ra :	- Lớp 1	lớp	06	3	3	
		- Lớp 2	lớp	07	3	3	
		- Lớp 3	lớp	08	2	2	
		- Lớp 4	lớp	09	3	3	
		- Lớp 5	lớp	10	3	3	
	Trong đó: Lớp ghép		lớp	11			

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1.	**Biến động trong năm học**		13												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	14	5	2	1		5	2	1					
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	15	9	4	1		9	4	1					
	- Học sinh bỏ học	người	16												
3.2.	**Tổng quy mô**	người	17	411	204	22	14	411	204	22	14				
3.3.	**Quy mô chia theo lớp**		18	411	204	22	14	411	204	22	14				
	- Học sinh lớp 1	người	19	77	32	5	2	77	32	5	2				
	- Học sinh lớp 2	người	20	84	49	5	3	84	49	5	3				
	- Học sinh lớp 3	người	21	68	35	4	2	68	35	4	2				
	- Học sinh lớp 4	người	22	88	39	3	3	88	39	3	3				
	- Học sinh lớp 5	người	23	94	49	5	4	94	49	5	4				
3.4.	**Học sinh lưu ban**	người	17	17	6	3	1	17	6	3	1				
	- Lớp 1	người	18	6	1			6	1						
	- Lớp 2	người	19	8	4	3	1	8	4	3	1				
	- Lớp 3	người	20	2	1			2	1						
	- Lớp 4	người	21	1				1							
	- Lớp 5	người	22												
3.5.	**Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học**		22	94	49	5	4	94	49	5	4				
	Chia theo tuổi:	người	23												
	- Dưới 11 tuổi	người	24												
	- 11 tuổi	người	25	87	47	4	3	87	47	4	3				
	- Trên 11 tuổi	người	26	7	2	1	1	7	2	1	1				
	Trong đó: học sinh khuyết tật	người	27												

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	Trường TH An Thái

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***98***	30	21	1				39	31	1	1			29	17	2			
Hoàn thành		***115***	41	10	4	2			37	14	1	1			37	17	2	2		
Chưa hoàn thành		***3***	1						2	1	1									
2. Toán	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***103***	34	21	1				42	31	1	1			27	15	2			
Hoàn thành		***110***	37	10	4	2			34	14	1	1			39	19	2	2		
Chưa hoàn thành		***3***	1						2	1	1									
3. Đạo đức	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***112***	38	23	4	2			41	31	1	1			33	21	2			
Hoàn thành		***104***	34	8	1				37	15	2	1			33	13	2	2		
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***112***	38	22	3	1			41	31	1	1			33	21	2			
Hoàn thành		***104***	34	9	2	1			37	15	2	1			33	13	2	2		
Chưa hoàn thành																				
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***95***	33	23	3	1			36	29	2	2			26	15	2			
Hoàn thành		***121***	39	8	2	1			42	17	1				40	19	2	2		
Chưa hoàn thành																				
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***91***	31	22	1				34	27	1	1			26	15	2			
Hoàn thành		***125***	41	9	4	2			44	19	2	1			40	19	2	2		
Chưa hoàn thành																				
7. Hoạt động trải nghiệm	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***107***	34	23	3	2			41	31	1	1			32	21	2			
Hoàn thành		***109***	38	8	2				37	15	2	1			34	13	2	2		
Chưa hoàn thành																				

8. Giáo dục thể chất	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***84***	28	19	1				32	25	1	1			24	14	2			
Hoàn thành		***132***	44	12	4	2			46	21	2	1			42	20	2	2		
Chưa hoàn thành																				
9. TH-CN (Công nghệ)	***229***	***66***													66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***28***													28	18	2			
Hoàn thành		***38***													38	16	2	2		
Chưa hoàn thành																				
10. TH-CN (Tin học)	***229***	***66***													66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***29***													29	18	2			
Hoàn thành		***37***													37	16	2	2		
Chưa hoàn thành																				
11. Ngoại ngữ	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Hoàn thành tốt		***90***	30	20	1				34	27	2	2			26	15	2			
Hoàn thành		***126***	42	11	4	2			44	19	1				40	19	2	2		
Chưa hoàn thành																				
12. Tiếng dân tộc	***229***																			
Hoàn thành tốt																				
Hoàn thành																				
Chưa hoàn thành																				
II. Năng lực cốt lõi																				
Năng lực chung																				
Tự chủ và tự học	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***122***	46	26	5	2			47	36	2	2			29	17	2			
Đạt		***94***	26	5					31	10	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Giao tiếp và hợp tác	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***122***	46	26	5	2			47	36	2	2			29	17	2			
Đạt		***94***	26	5					31	10	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***121***	45	26	5	2			47	36	2	2			29	17	2			
Đạt		***95***	27	5					31	10	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Năng lực đặc thù																				
Ngôn ngữ	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	45	26	5	2			42	33	2	2			29	17	2			
Đạt		***100***	27	5					36	13	1				37	17	2	2		

Cần cố gắng																				
Tính toán	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	45	26	5	2			42	33	2	2			29	17	2			
Đạt		***100***	27	5					36	13	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Tin học	***68***	***66***													66	34	4	2		
Tốt		***29***													29	17	2			
Đạt		***37***													37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Công nghệ	***68***	***66***													66	34	4	2		
Tốt		***29***													29	17	2			
Đạt		***37***													37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Khoa học	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	45	26	5	2			42	33	2	2			29	17	2			
Đạt		***100***	27	5					36	13	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Thẩm mĩ	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	45	26	5	2			42	33	2	2			29	17	2			
Đạt		***100***	27	5					36	13	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
Thể chất	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***116***	45	26	5	2			42	33	2	2			29	17	2			
Đạt		***100***	27	5					36	13	1				37	17	2	2		
Cần cố gắng																				
III: Phẩm chất chủ yếu																				
Yêu nước	*229*	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***132***	51	27	5	2			47	36	2	2			34	22	2			
Đạt		***84***	21	4					31	10	1				32	12	2	2		
Cần cố gắng																				
Nhân ái	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***132***	51	27	5	2			47	36	2	2			34	22	2			
Đạt		***84***	21	4					31	10	1				32	12	2	2		
Cần cố gắng																				
Chăm chỉ	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***133***	51	27	5	2			48	36	3	2			34	22	2			
Đạt		***83***	21	4					30	10					32	12	2	2		
Cần cố gắng																				

Trung thực	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***132***	51	27	5	2			47	36	2	2			34	22	2			
Đạt		***84***	21	4					31	10	1				32	12	2	2		
Cần cố gắng																				
Trách nhiệm	***229***	***216***	72	31	5	2			78	46	3	2			66	34	4	2		
Tốt		***132***	51	27	5	2			47	36	2	2			34	22	2			
Đạt		***84***	21	4					31	10	1				32	12	2	2		
Cần cố gắng																				
IV. Đánh giá KQGD	***229***	***225***	74	31	5	2		2	83	48	5	3		5	68	35	4	2		2
- Hoàn thành xuất		***62***	18	11	1				26	21	1	1			18	11	2			
- Hoàn thành tốt		***8***	2	2					3	3					3	1				
- Hoàn thành		***152***	53	18	4	2		2	52	23	3	2		5	47	23	2	2		2
- Chưa hoàn thành		***3***	1						2	1	1									
V. Khen thưởng		***72***	23	16	1				26	22	1	1			23	13	2			
- Giấy khen cấp trường		***72***	23	16	1				26	22	1	1			23	13	2			
- Giấy khen cấp trên																				
VI. HSDT được trợ giảng																				
VII. HS.K.Tật		***13***	5	1				5	6	3	2	1		6	2	1				2
VIII. HS bỏ học kỳ II																				
+ Hoàn cảnh GĐKK																				
+ KK trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khăn																				
+ Thiên tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				
IX. Chương trình lớp học																				
Hoàn thành	222	222	73	31	5	2		2	81	47	4	3		5	68	35	4	2		2
Chưa hoàn thành	7	7	4	1				3	3	2	1			1						

An Thái, ngày 22 tháng 05 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

Phòng GDĐT Phú Giáo
Trường TH An Thái

SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN TIẾNG ANH

NĂM HỌC: 2022-2023

STT	Chỉ tiêu	Tiếng Anh				
		Tổng số	Nam		Nữ	
			>= 50 tuổi	< 50 tuổi	>= 50 tuổi	< 50 tuổi
1	Tổng số giáo viên	24		1	5	18
2	Tổng số giáo viên Tiếng anh	2				2
2.1	Số giáo viên thừa					
2.2	Số giáo viên thiếu					
3	Theo trình độ đào tạo	2				2
3.1	Tiền sĩ (TS)					
3.2	Thạc sĩ (ThS)					
3.3	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	2				2
3.4	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)					
3.5	Trình độ khác					
4	Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	2				2
4.1	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương					
4.2	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương					
4.3	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	2				2
4.4	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương					
4.5	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương					
4.6	Số lượng khác					
5	Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)					

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN CÁN BỘ QUẢN LÝ

II	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	**Tổng số trường**	trường	1	x	x	x	x
2	**Tổng số lớp**	lớp	14	x	x	x	x
3	**Cán bộ quản lý**	người	2				
3.1	**Hiệu trưởng**	người	1				
	Hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	1			1	
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5		1			1	
	+ Tiêu chí 6	người	1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1			1	
	+ Tiêu chí 9	người	1			1	
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	Người	1			1	
	+ Tiêu chí 14		1			1	
	+ Tiêu chí 15	Người	1				1
	+ Tiêu chí 16	Người	1			1	
	+ Tiêu chí 17	Người	1			1	
	+ Tiêu chí 18	Người	1			1	
3.2	**Phó hiệu trưởng**	người	1				
	Phó hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	1			1	
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5	người	1				1
	+ Tiêu chí 6		1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1			1	
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	người	1				1
	+ Tiêu chí 14	Người	1			1	
	+ Tiêu chí 15		1			1	
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1

	+ Tiêu chí 17	Người	1				1
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1
	Cấp trên đánh giá Phó hiệu trưởng						
	+ Xếp loại chung	người	1				1
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5	người	1				1
	+ Tiêu chí 6		1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	người	1				1
	+ Tiêu chí 14	Người	1				1
	+ Tiêu chí 15		1			1	
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1
	+ Tiêu chí 17	Người	1				1
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP

II	Giáo viên	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	**Số trường**	trường	1	x	x	x	x
2	**Số lớp**	lớp	14	x	x	x	x
3	**Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách**	người	24				
	Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn						
	- Xếp loại chung	người	24			4	20
	+ Tiêu chí 1	người	24				24
	+ Tiêu chí 2	người	24				24
	+ Tiêu chí 3	người	24				24
	+ Tiêu chí 4	người	24				24
	+ Tiêu chí 5	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 6	người	24			1	23
	+ Tiêu chí 7	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 8	người	24			1	23
	+ Tiêu chí 9	người	24				24
	+ Tiêu chí 10	người	24			3	21
	+ Tiêu chí 11	người	24			6	18
	+ Tiêu chí 12	người	24			3	21
	+ Tiêu chí 13	Người	24			6	18
	+ Tiêu chí 14	Người	24			22	2
	+ Tiêu chí 15	Người	24			16	8
	Cấp trên đánh giá giáo viên						
	- Xếp loại chung	người	24			11	13
	+ Tiêu chí 1	người	24				24
	+ Tiêu chí 2	người	24				24
	+ Tiêu chí 3	người	24				24
	+ Tiêu chí 4	người	24				24
	+ Tiêu chí 5	người	24			3	21
	+ Tiêu chí 6	Người	24			1	23
	+ Tiêu chí 7	người	24			8	16
	+ Tiêu chí 8	người	24			1	23
	+ Tiêu chí 9	người	24			2	22
	+ Tiêu chí 10	người	24			4	20
	+ Tiêu chí 11	người	24			10	14
	+ Tiêu chí 12	người	24			4	20
	+ Tiêu chí 13	người	24			8	16
	+ Tiêu chí 14	Người	24			22	2
	+ Tiêu chí 15	Người	24			16	8

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO

TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

I	Giáo viên/Nhân viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
1	**Số trường**	trường	1	x	x	x
2	**Số lớp**	lớp	14	x	x	x
3	**Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách đội)**	người	24	23	1	1
3.1	**Giáo viên bộ môn**		20	19	1	1
	+ Giáo viên tiểu học	người	16	15	1	1
	+ Giáo dục thể chất	người	2	2		
	+ Âm nhạc	người	1	1		
	+ Mỹ thuật	người	1	1		
3.2	**Giáo viên theo trình độ đào tạo**		24	23	1	1
	+ Trung cấp	người	2	2		
	+ Cao đẳng	người	4	4		
	+ Đại học	người	18	17	1	1
	+ Thạc sĩ	người				
	+ Tiến sĩ , TSKH	người				
	+ Khác	người				
3.3	**Hạng chức danh nghề nghiệp**		24	23	1	1
	+ Hạng II	người	17	16		
	+ Hạng III	người	5	5	1	1
	+ Hạng IV	người	2	2		
	+ Khác	người				
3.4	**Giáo viên theo kết quả đánh giá viên chức**		1	1		
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	1	1		
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.5	**Giáo viên dạy giỏi**					
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.6	**Giáo viên chủ nhiệm giỏi**					
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.7	**Giáo viên Phụ trách đội giỏi**					
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
4	**Nhân viên**	người	4	3	1	1
	+ Văn thư	người				
	+ Kế toán	người				
	+ Y tế	người	1	1	1	1

	+ Thủ quỹ	người				
	+ Thiết bị, thư viên	người				
	+ Công nghệ thông tin	người				
	+ Hỗ trợ khuyết tật	người				
	+ Giáo vụ	người				
	+ Khác	người	3	2		

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN THÁI

BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

I	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
	A	B	1	2	3	4
1	**Tổng số trường**	trường	1	x	x	x
2	**Tổng số lớp**	lớp	14	x	x	x
3	**Cán bộ quản lý**	người	2	1		
	Chia theo trình độ đào tạo		2	1		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	2	1		
	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		2	1		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	1		
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người				
	+ Khác	người	1			
	Hạng chức danh nghề nghiệp		2	1		
	+ Hạng II	người	2	1		
	+ Hạng III	người				
	+ Hạng IV	người				
	+ Khác	người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.1	Hiệu trưởng	người	1			
	Chia theo trình độ đào tạo		1			
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	1			

	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		1			
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người				
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người				
	+ Khác	người	1			
	Hạng chức danh nghề nghiệp		1			
	+ Hạng II	người	1			
	+ Hạng III	người				
	+ Hạng IV	người				
	+ Khác	người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.2	Phó hiệu trưởng	người	1	1		
	Chia theo trình độ đào tạo		1	1		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	1	1		
	- Thạc sĩ	người				
	- Tiến sĩ , TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		1	1		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người				
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	1		
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người				
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người				
	+ Khác	Người				
	Hạng chức danh nghề nghiệp		1	1		
	+ Hạng II	Người	1	1		
	+ Hạng III	Người				

	+ Hạng IV	Người				
	+ Khác	Người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90					
	+ Hoàn thành xuất sắc	người				
	+ Hoàn thành tốt	người				
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				

An Thái, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Hoan